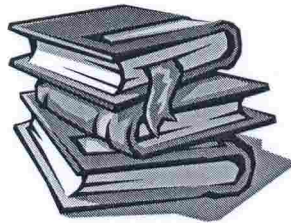


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2014



Bình Phước, tháng 10 năm 2014



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

I Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	448.270.303.951	272.704.888.601
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	106.525.483.011	25.054.485.687
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	55.307.145.137	55.307.145.137
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	266.858.046.127	174.338.218.596
4	Hàng tồn kho	17.031.254.384	15.203.180.686
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.548.375.292	2.801.858.495
II	Tài sản dài hạn	874.262.248.453	870.944.997.941
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	871.777.704.855	859.460.555.560
	- Tài sản cố định hữu hình	743.539.279.146	803.198.496.813
	- Tài sản cố định vô hình	3.400.000.000	3.400.000.000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	124.838.425.709	52.862.058.747
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	980.012.412	1.841.309.273
5	Tài sản dài hạn khác	1.504.531.186	9.643.133.108
	Tổng cộng tài sản	1.322.532.552.404	1.143.649.886.542
III	Nợ phải trả	362.617.925.728	318.375.032.591
1	Nợ ngắn hạn	177.115.889.836	82.237.591.421
2	Nợ dài hạn	185.502.035.892	236.137.441.170
IV	Vốn chủ sở hữu	946.868.574.437	812.228.801.712
1	Vốn chủ sở hữu	946.833.978.840	812.194.206.115
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	409.991.500.000	409.991.500.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1.212.070.479	1.212.070.479
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	158.864.832.728	142.702.383.193

	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	376.765.575.633	258.288.252.443
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
V	Lợi ích cổ đông thiểu số	13.046.052.239	13.046.052.239
	Tổng cộng Nguồn vốn	1.322.532.552.404	1.143.649.886.542

II Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.337.193.411	316.230.283.618
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	162.337.193.411	316.230.283.618
4	Giá vốn hàng bán	66.820.955.841	123.043.672.746
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	95.516.237.570	193.186.610.872
6	Doanh thu hoạt động tài chính	124.332.105	283.486.979
7	Chi phí tài chính	4.450.216.621	14.313.762.580
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.172.722.525	24.970.756.802
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	81.017.630.529	81.017.630.529
11	Thu nhập khác	0	0
12	Chi phí khác	103.579.873	103.579.873
13	Lợi nhuận khác	-103.579.873	-103.579.873
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.914.050.656	154.185.578.469
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.052.981.526	7.715.578.923
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.861.069.130	146.328.797.557
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.875	3.569
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2014



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		448.270.303.951	272.704.888.601
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>106.525.483.011</i>	<i>25.054.485.687</i>
1. Tiền	111	3	106.525.483.011	25.054.485.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>55.307.145.137</i>	<i>55.307.145.137</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55.307.145.137	55.307.145.137
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>266.858.046.127</i>	<i>174.338.218.596</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		228.212.117.494	139.120.608.480
2. Trả trước cho người bán	132		13.176.933.743	16.187.383.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	25.638.994.890	19.030.226.426
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(170.000.000)	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>6</i>	<i>17.031.254.384</i>	<i>15.203.180.686</i>
1. Hàng tồn kho	141		17.031.254.384	15.203.180.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>2.548.375.292</i>	<i>2.801.858.495</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.032.461	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		890.137.263	1.989.340.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.646.205.568	812.517.685
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		874.262.248.453	870.944.997.941
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>871.777.704.855</i>	<i>859.460.555.560</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	743.539.279.146	803.198.496.813
- Nguyên giá	222		1.539.114.859.567	1.537.807.586.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(795.575.580.421)	(734.609.090.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	124.838.425.709	52.862.058.747
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>980.012.412</i>	<i>1.841.309.273</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	980.012.412	1.841.309.273
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.504.531.186</i>	<i>9.643.133.108</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	258.666.667	8.258.839.198
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.245.864.519	1.384.293.910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.322.532.552.404	1.143.649.886.542

068
 CÔNG
 CỐ P
 THỦY
 CẦN
 ĐỘP

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		362.617.925.728	318.375.032.591
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>177.115.889.836</i>	<i>82.237.591.421</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	111.300.000.000	49.984.456.586
2. Phải trả người bán	312		13.838.123.250	7.025.199.224
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	20.941.962.386	5.027.354.076
5. Phải trả người lao động	315		2.139.588.731	5.133.521.626
6. Chi phí phải trả	316	15	21.498.248.613	6.800.299.542
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.718.179.405	6.548.347.142
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.679.787.451	1.718.413.225
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>185.502.035.892</i>	<i>236.137.441.170</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	185.502.035.892	236.137.441.170
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		946.868.574.437	812.228.801.712
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>18</i>	<i>946.833.978.840</i>	<i>812.194.206.115</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		409.991.500.000	409.991.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.212.070.479	1.212.070.479
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		119.243.595.558	110.815.237.431
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		39.621.237.170	31.887.145.762
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		376.765.575.633	258.288.252.443
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>19</i>	<i>34.595.597</i>	<i>34.595.597</i>
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	433		13.046.052.239	13.046.052.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.322.532.552.404	1.143.649.886.542


Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2014


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Hồ Thị Huế


Đồng Văn Tâm


Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	162.337.193.411	138.036.507.048	316.230.283.618	260.039.394.039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		162.337.193.411	138.036.507.048	316.230.283.618	260.039.394.039
4. Giá vốn hàng bán	11	21	66.820.955.841	46.189.006.501	123.043.672.746	85.980.555.157
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		95.516.237.570	91.847.500.547	193.186.610.872	174.058.838.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	124.332.105	14.173.130	283.486.979	7.260.188.989
7. Chi phí tài chính	22	23	4.450.216.621	6.549.706.082	14.313.762.580	21.896.928.277
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.450.216.621	6.549.706.082	13.238.762.580	20.056.928.277
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	10.172.722.525	7.704.357.495	24.970.756.802	15.707.649.823
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		81.017.630.529	77.607.610.100	154.185.578.469	143.714.449.771
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	5.000.000
12. Chi phí khác	32	25	103.579.873	0	141.201.989	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-103.579.873	0	-141.201.989	5.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.914.050.656	77.607.610.100	154.044.376.480	143.719.449.771
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	26	4.052.981.526	3.880.380.505	7.715.578.923	7.186.972.489
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		76.861.069.130	73.727.229.595	146.328.797.557	136.532.477.282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.875	2.055	3.569	3.805



Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Hồ Thị Huê

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III năm 2014

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	I	
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	249.629.576.103	168.096.976.827
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(10.752.685.698)	(4.517.540.999)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(25.783.700.849)	(9.332.924.768)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(11.202.880.872)	(13.126.666.639)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334	(4.940.004.163)	(8.230.825.372)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	29.768.537.300	558.317.377
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(84.167.287.524)	(20.863.491.493)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	142.551.554.297	112.583.844.933
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			-	
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(64.788.766.782)	(50.570.000)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	178.321.673	29.795.950
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.610.445.109)	(20.774.050)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	51.574.344.722	3.154.019.122
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.044.456.586)	(59.520.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(53.200.787.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.529.888.136	(109.566.768.803)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		81.470.997.324	2.996.302.080
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.054.485.687	2.983.872.821
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		106.525.483.011	5.980.174.901

Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hồ Thị Huệ

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ chín với mã số doanh nghiệp là 380068943 ngày 18 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0651 3563 359 - Fax: 0651 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 409.991.500.000 đồng; tương đương 40.999.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty mẹ có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty mẹ có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty mẹ xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 và 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, buu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buu điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi số kê toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty mẹ.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính

1
C
C
T
C
Đ

được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

1943-C
CÔNG TY
HẠN
DIỆN
ĐƠN
BÌNH PHƯỚC

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tạm thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Tiền mặt	621.794.311	4.264.361.837
Tiền gửi ngân hàng	105.903.688.700	20.790.123.850
Cộng	106.525.483.011	25.054.485.687

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.307.145.137	55.307.145.137

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	5.086.975.020	5.008.130.269
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	3.981.666.666	3.981.666.666
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.129.602.278	1.103.281.723
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	261.429.076	355.617.367
Phải thu BHXH, BHYT và BHTN	173.272.006	204.451.880
Trợ cấp BHXH	34.655.019	37.176.539
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	69.486.909	71.286.258
Phải thu Công ty CP thủy điện Đăk Đoa	9.252.845.504	8.252.845.504
Phải thu tiền điện CBCNV và phải thu khác	5.649.062.412	15.770.220
Cộng	25.638.994.890	19.030.226.426

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.441.654.741	14.638.731.043
Công cụ, dụng cụ	47.131.667	35.681.667
Chi phí SXKD dở dang	542.467.976	528.767.976
Cộng	17.031.254.384	15.203.180.686

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Tạm ứng	1.646.205.568	812.517.685
Cộng	1.646.205.568	812.517.685

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	812.450.582.667	588.280.204.745	136.387.808.793	688.990.635	1.537.807.586.840
Tăng trong năm	-	-	1.307.272.727	-	1.307.272.727
- Mua sắm	-	-	1.307.272.727	-	1.307.272.727
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	812.450.582.667	588.280.204.745	137.695.081.520	688.990.635	1.539.114.859.567
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	385.647.943.341	282.917.413.365	65.497.902.415	545.830.906	734.609.090.027
Tăng trong năm	30.761.619.987	24.397.597.631	5.765.351.004	41.921.772	60.966.490.394
- Trích khấu hao TSCĐ	30.761.619.987	24.397.597.631	5.765.351.004	41.921.772	60.966.490.394
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	416.409.563.328	307.315.010.996	71.263.253.419	587.752.678	795.575.580.421
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	426.802.639.326	305.362.791.380	70.889.906.378	143.159.729	803.198.496.813
Số cuối năm	396.041.019.339	280.965.193.749	66.431.828.101	101.237.957	743.539.279.146

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 743.539.279.146 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn: 780.447.034 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và đang được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/14 VND	01/01/14 VND
Thủy điện Hà Tây	124.796.607.527	52.820.240.565
Thủy điện EaDjip	41.818.182	41.818.182
Cộng	124.838.425.709	52.862.058.747

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/09/14 VND	01/01/14 VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	980.012.412	1.841.309.273
Cộng	980.012.412	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/09/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/14	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/09/14	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	40,00%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

12 .PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/14	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/14
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	6.795.640.198		6.795.640.198	-
Chi phí sửa chữa lớn năm 2012	993.952.786		993.952.786	-
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng	469.246.214		210.579.547	258.666.667
Số dư cuối kỳ	8.258.839.198	-	8.000.172.531	258.666.667

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	10.300.000.000	48.984.456.586
Nợ dài hạn đến hạ trả	101.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)		
	111.300.000.000	49.984.456.586

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2014

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương Việt Nam, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	10.300.000.000	Thế chấp
				10.300.000.000	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp (*)	4.373.067.312	1.160.486.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.102.767.992	1.327.193.232
Thuế thu nhập cá nhân	46.172.395	137.930.604
Thuế tài nguyên	3.053.347.487	654.923.490
Các khoản phí, lệ phí	9.366.607.200	1.746.820.000
Cộng	20.941.962.386	5.027.354.076

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Chi phí kiểm toán BCTC	55.000.000	75.000.000
Chi phí lãi phát hành trái phiếu	2.841.666.666	3.000.000.000
Trích trước chi phí lãi vay vốn ADB	521.581.947	1.916.890.000
Chi phí liệu		19.266.273
Phí vay lại phải trả TCT Sông Đà		127.349.069
Chi phí QL, SC, BD đường dây 110Kv	1.080.000.000	
Trích trước chi phí thuế Tài nguyên	4.500.000.000	
Trích trước chi phí tiền lương	9.000.000.000	
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng công trình	2.000.000.000	
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	1.500.000.000	1.616.794.200
Chi phí phải trả khác		45.000.000
Cộng	21.498.248.613	6.800.299.542

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	345.570.435	344.027.235
Bảo hiểm xã hội	291.094.900	418.255.408
Bảo hiểm y tế	50.957.897	40.700.066
Bảo hiểm thất nghiệp	22.407.750	13.644.470
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	135.600.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	477.887.823	5.337.059.363
Cổ tức phải trả	394.660.600	394.660.600
Cộng	1.718.179.405	6.548.347.142

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	185.502.035.892	136.137.441.170
Trái phiếu phát hành (**)		100.000.000.000
Cộng	185.502.035.892	236.137.441.170

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2014

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	106.500.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	Thay đổi	156 tháng	79.002.035.892		Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			185.502.035.892	-	

() Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành:**

Số lượng 100 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng, bán theo mệnh giá, thời hạn 24 tháng từ 5/10/2012 đến 5/10/2014, lãi suất 6 tháng đầu bằng 16%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được thả nổi, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm áp dụng đối với cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công biên độ 4%/năm. Mục đích sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp. Trái phiếu đảm bảo bằng tài sản.

18 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH và vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	411.203.570.479	110.815.237.431	31.887.145.762	258.288.252.443	812.194.206.115
Tăng trong kỳ	-	8.428.358.127	7.734.091.408	146.328.797.557	162.491.247.092
Phân phối LN trong năm	-	8.428.358.127	7.734.091.408	-	16.162.449.535
Lợi nhuận tăng trong năm	-			146.328.797.557	146.328.797.557
Điều chỉnh tăng LN	-	-	-		-
Giảm vốn	-	-	-	27.851.474.367	27.851.474.367
Phân phối lợi nhuận	-			26.990.177.506	26.990.177.506
Điều chỉnh giảm LN	-			861.296.861	861.296.861
Số dư cuối kỳ	411.203.570.479	119.243.595.558	39.621.237.170	376.765.575.633	946.833.978.840

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/14	01/01/14	30/09/14	01/01/14
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,95%	50,95%	208.907.040.000	208.907.040.000
Các cổ đông khác	49,05%	49,05%	201.084.460.000	201.084.460.000
			409.991.500.000	409.991.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	409.991.500.000	409.991.500.000
+ Vốn góp cuối năm	409.991.500.000	409.991.500.000

d. Cổ phiếu

	30/09/14	01/01/14
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.999.150	40.999.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

19. NGUỒN KINH PHÍ

	30/09/14	01/01/14
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	161.748.921.374	137.772.684.054
Doanh thu điện tiêu dùng nội bộ	261.485.145	263.822.994
Doanh thu kinh doanh nước sinh hoạt	36.285.714	
Doanh thu cung cấp điện cho nhà thầu	290.501.178	
Doanh thu hoạt động khác		
	162.337.193.411	138.036.507.048

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	64.364.369.389	45.925.183.507
Giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	261.485.145	263.822.994
Giá vốn KD nước sinh hoạt	19.956.720	
Giá vốn cung cấp điện cho nhà thầu	175.144.587	
Cộng	64.820.955.841	46.189.006.501

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.332.105	14.173.130
Cộng	124.332.105	14.173.130

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.608.549.955	6.549.706.082
Chi phí phát hành trái phiếu	2.841.666.666	
Cộng	4.450.216.621	6.549.706.082

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.112.172	
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.261.094	71.394.214
Chi phí nhân công	5.410.229.483	3.222.164.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.594.340	100.385.580
Thuế, phí và lệ phí	30.289.040	13.476.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.083.491	252.143.697
Chi phí khác bằng tiền	3.847.152.905	4.044.792.831
Chi phí dự phòng		
Cộng	10.172.722.525	7.704.357.495

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	103.579.873	
	-	
Cộng	103.579.873	-

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	80.914.050.656	77.607.610.100
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế (không được khấu trừ):	145.579.873	
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	42.000.000	
Các khoản chi phí khác	103.579.873	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	80.914.050.656	77.607.610.100
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	80.914.050.656	77.607.610.100
Thu nhập từ hoạt động KD nước sinh hoạt		-
Thu nhập từ hoạt động khác		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	81.059.630.529	7.760.761.010
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	8.105.963.053	7.760.761.010
Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 22%		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(4.052.981.527)	(3.880.380.505)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.052.981.526	3.880.380.505

(*) Thông tin về ưu đãi thuế:

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện.

- Theo Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính về việc chuyển đổi thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp BOT, công ty được ưu đãi theo mức thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/14		01/01/14	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.525.483.011		25.054.485.687	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.851.112.384	-	158.150.834.906	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137		55.307.145.137	
Cộng	415.683.740.532	-	238.512.465.730	-
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/09/14	01/01/14
Nợ phải trả tài chính			VND	VND
Vay và nợ			296.802.035.892	286.121.897.756
Phải trả người bán, phải trả khác			15.556.302.655	13.573.546.366
Chi phí phải trả			21.498.248.613	6.800.299.542
Cộng			333.856.587.160	306.495.743.664

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.525.483.011		106.525.483.011	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.851.112.384	-	253.851.112.384	
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137		55.307.145.137	
Cộng	415.683.740.532	-	-	415.683.740.532
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.054.485.687		25.054.485.687	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.150.834.906	-	158.150.834.906	
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137		55.307.145.137	
Cộng	238.512.465.730	-	-	238.512.465.730

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2014				
Vay và nợ	146.192.789.794	3.521.500.000	147.087.746.098	296.802.035.892
Phải trả người bán, phải trả khác	15.556.302.655	-		15.556.302.655
Chi phí phải trả	21.498.248.613			21.498.248.613
Cộng	183.247.341.062	3.521.500.000	147.087.746.098	333.856.587.160
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	49.984.456.586	103.284.750.000	132.852.691.170	286.121.897.756
Phải trả người bán, phải trả khác	13.573.546.366	-		13.573.546.366
Chi phí phải trả	6.800.299.542			6.800.299.542
Cộng	70.358.302.494	103.284.750.000	132.852.691.170	306.495.743.664

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Kỳ này	Kỳ trước
<i>Doanh thu bán điện thương phẩm</i>			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	142.612.372.764	137.772.684.054
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Khách hàng	19.136.548.610	

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

31. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC).

Người lập

Hồ Thị Huệ

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2014
Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn